

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Mạnh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Lệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.353.534.413	32.383.982.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.696.440.330	5.890.303.974
111	1. Tiền		1.696.440.330	5.890.303.974
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	57.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.055.190.183	15.155.525.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.066.413.518	13.680.031.795
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.345.458.023	1.084.232.730
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	643.318.642	391.261.031
140	IV. Hàng tồn kho	7	601.903.900	11.026.351.012
141	1. Hàng tồn kho		601.903.900	11.026.351.012
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	254.801.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	254.801.746
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		530.451.781.502	556.932.749.113
220	II. Tài sản cố định		496.620.763.122	523.464.863.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	496.620.763.122	523.464.863.394
222	- Nguyên giá		706.674.935.402	720.757.389.102
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.054.172.280)	(197.292.525.708)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.662.536.485	1.775.536.485
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	32.168.481.895	31.692.349.234
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.600.000.000	30.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(431.518.105)	(907.650.766)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		561.805.315.915	589.316.731.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		352.516.840.405	392.774.913.315
310	I. Nợ ngắn hạn		125.848.103.651	166.106.176.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.457.382.780	8.096.816.215
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		907.081.634	907.081.634
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.780.508.076	7.627.196.330
314	4. Phải trả người lao động		3.412.028.000	1.455.116.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		426.149.327	4.364.453.193
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	46.223.878.795	54.594.854.041
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	51.673.389.256	87.795.019.930
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		967.685.783	1.265.638.980
330	II. Nợ dài hạn		226.668.736.754	226.668.736.754
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	226.668.736.754	226.668.736.754
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.288.475.510	196.541.818.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	209.288.475.510	196.541.818.086
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.890.000	149.999.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.890.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(204.360.000)	(204.360.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27.009.474.726	23.941.152.156
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.450.792.118	22.772.457.264
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		18.745.283.891	19.177.016.061
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		13.705.508.227	3.595.441.203
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		561.805.315.915	589.316.731.401

Nguyễn Thanh Lệ
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngĐỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	82.073.918.734	66.840.800.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.073.918.734	66.840.800.384
11	4. Giá vốn hàng bán	16	43.994.098.137	32.945.340.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.079.820.597	33.895.459.593
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		12.040.464	20.098.596
22	7. Chi phí tài chính	17	17.162.553.276	21.089.261.724
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.629.353.857	21.775.733.759
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	4.574.728.229	2.568.434.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.354.579.556	10.257.862.254
31	11. Thu nhập khác		50.962.489	191.075.219
32	12. Chi phí khác	19	1.850.808.696	529.843.796
40	13. Lợi nhuận khác		(1.799.846.207)	(338.768.577)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.554.733.349	9.919.093.677
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	849.225.122	1.323.176.627
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.705.508.227	8.595.917.050

Nguyễn Thanh Lệ
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngĐỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.554.733.349	9.919.093.677
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.175.636.960	19.777.875.996
03	- Các khoản dự phòng		(824.047.518)	(864.894.655)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		322.778.560	157.519.404
06	- Chi phí lãi vay		17.629.353.857	21.775.733.759
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.858.455.208	50.765.328.181
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.899.664.627)	(8.990.450.252)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.424.447.112	(2.205.574.888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.890.952.656)	(2.009.647.364)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		367.801.746	721.407.929
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.418.617.112)	(24.389.421.170)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.500.250)	(255.969.376)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.635.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.256.804.000)	(9.130.436.117)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.588.080.278	8.140.236.943
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.386.008.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.345.684.752	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	20.098.596
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.345.684.752	(2.365.910.373)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		202.500.000	128.465.829.625
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(36.324.130.674)	(131.032.088.739)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.998.000)	(9.323.525.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.127.628.674)	(11.889.784.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.193.863.644)	(6.115.457.544)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.890.303.974	10.800.561.917
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.696.440.330</u>	<u>4.685.104.373</u>

 Nguyễn Thanh Lệ
 Người lập

 Trần Thanh Hà
 Kế toán trưởng

 Đỗ Văn Hà
 Giám đốc

Hà Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003, thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 149.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 149.999.890.000 đồng; tương đương 14.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện thương phẩm, Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buđiện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 26.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con và Công ty được đầu tư tại thời điểm 30/06/2015 để trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 12 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 08 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 03 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	121.555.910	1.091.354.052
Tiền gửi ngân hàng	1.574.884.420	4.798.949.922
	<u>1.696.440.330</u>	<u>5.890.303.974</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/cổ phiếu/ trái phiếu:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
--------------------	-----------------------------------	----------------------	-------------------------	-----------------------------------

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây đô

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
--------------------------------	-----------------------------------	----------------------	-------------------------	-----------------------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Artex

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.066.413.518	13.680.031.795
	- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	23.647.405.075	13.602.628.361
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3.381.605.009	-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.403.434	77.403.434
		<u>27.066.413.518</u>	<u>13.680.031.795</u>
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3.381.605.009	-
	Công ty mẹ	3.381.605.009	-
		<u>3.381.605.009</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	235.171.970	-	137.493.201	-
- Tạm ứng	385.318.019	-	234.589.294	-
- Phải thu khác	22.828.653	-	234.589.294	-
	<u>643.318.642</u>	<u>-</u>	<u>606.671.789</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.452.039	-	812.816.458	-
Công cụ, dụng cụ	71.150.761	-	44.848.497	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.301.100	-	10.168.686.057	-
	<u>601.903.900</u>	<u>-</u>	<u>11.026.351.012</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.662.536.485	1.662.536.485
Công trình Thủy Điện Sông Chảy	1.662.536.485	1.662.536.485
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	113.000.000
Sơn đường ống áp lực	-	113.000.000
	<u>1.662.536.485</u>	<u>1.775.536.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (6) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 01.NM.TD/14/NT ngày 01/01/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2015 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu và Công ty CP Sông Đà Tây Đô, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: trong vòng 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.919.353.740 đồng
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số số 02.NN/HĐTD ngày 1/3/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 34.417.970.052 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.905.969.989 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng Phát Triển Hà Giang gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.558.786.389 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.278.786.389 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 25.216.985.138 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.526.985.138 đồng.

- (3) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 11% - 11,6 %/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 100.150.161.691 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 5.000.000.000 đồng.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 108.148403/HĐTD/PGBHN ngày 13/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 118.745.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Một phần được sử dụng để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang, phần còn lại được dùng để thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm An và Nậm Ngân;
 - + Thời hạn cho vay: Đối với khoản thanh toán cho Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang có thời hạn vay 04 năm (đến ngày 26/12/2017) ; Đối với khoản vay thanh toán chi phí xây dựng các Nhà máy Thủy điện có thời hạn 72 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 11% - 11,5%/năm
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị, động sản khác và quyền thụ hưởng bảo hiểm, các quyền tài sản khác thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 88.714.869.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.366.294.000 đồng.
- (5) Khoản vay với Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/6/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 14%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.364.000.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.676.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	427.351.332	592.295.872
- Bảo hiểm xã hội	666.618.626	1.024.037.066
- Bảo hiểm y tế	63.491.860	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.949.330	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.833.941.500	15.839.939.500
- Phải trả lãi vay	4.771.154.368	5.560.417.623
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	14.479.039.228	20.230.888.348
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	464.349.017	254.950.234
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	8.565.927.560	9.542.417.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	925.055.974	1.549.907.958
	<u><u>46.223.878.795</u></u>	<u><u>54.594.854.041</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	51,00%	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	5,00%	7.500.000.000	5,00%	7.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	44,00%	65.999.890.000	44,00%	65.999.890.000
	100%	149.999.890.000	100%	149.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.989	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.009.474.726	23.941.152.156
	27.009.474.726	23.941.152.156

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	77.067.883.936	64.954.798.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.931.848.426	766.421.583
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.074.186.372	1.119.580.459
	82.073.918.734	66.840.800.384

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	3.074.186.372	-
- Công ty cổ phần Sông Đà Tây đô	Công ty con	-	1.119.580.459
		43.994.098.137	32.945.340.791
17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay		17.629.353.857	21.775.733.759
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		357.034.857	177.618.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(824.047.518)	(864.894.655)
Chi phí tài chính khác		212.080	804.620
		17.162.553.276	21.089.261.724
18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		921.813.206	304.946.454
Chi phí nhân công		2.976.417.922	1.614.433.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định		77.443.218	49.491.163
Thuế, phí, lệ phí		54.750.200	30.932.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		173.355.628	342.715.444
Chi phí khác bằng tiền		370.948.055	225.915.188
		4.574.728.229	2.568.434.211
19 . CHI PHÍ KHÁC			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		322.778.560	-
Các khoản bị phạt		1.362.452.083	435.733.796
Chi phí khác		165.578.053	94.110.000
		1.850.808.696	529.843.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.554.733.349	9.919.093.677
Các khoản điều chỉnh tăng	537.182.001	618.033.796
- Chi phí không hợp lệ	537.182.001	618.033.796
Thu nhập tính thuế TNDN	15.091.915.350	10.537.127.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế (và thuế suất hiện hành 22%)	3.320.221.377	2.318.168.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.470.996.255)	(994.991.417)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	849.225.122	1.323.176.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	877.449.852	1.462.622.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.500.250)	(255.969.376)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.725.174.724	2.529.830.103

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.381.534.785	2.183.148.313
Chi phí nhân công	10.801.421.603	8.442.200.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.175.636.960	19.806.241.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.605.754	1.729.788.868
Chi phí khác bằng tiền	4.504.913.312	4.557.290.855
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	40.101.112.414	36.718.669.856

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.696.440.330	-	5.890.303.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.709.732.160	-	14.071.292.826	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	404.914.857	(347.914.857)
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(431.518.105)	2.000.000.000	(907.650.766)
	31.406.172.490	(431.518.105)	22.366.511.657	(1.255.565.623)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	278.342.126.010	314.463.756.684
Phải trả người bán, phải trả khác	56.681.261.575	62.691.670.256
Chi phí phải trả	426.149.327	4.364.453.193
	335.449.536.912	381.519.880.133

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.696.440.330	-	-	1.696.440.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.709.732.160	-	-	27.709.732.160
Đầu tư dài hạn	-	1.568.481.895	-	1.568.481.895
	<u>29.406.172.490</u>	<u>1.568.481.895</u>	<u>-</u>	<u>30.974.654.385</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.890.303.974	-	-	5.890.303.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.071.292.826	-	-	14.071.292.826
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.092.349.234	-	1.092.349.234
	<u>20.018.596.800</u>	<u>1.092.349.234</u>	<u>-</u>	<u>21.110.946.034</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	51.673.389.256	226.668.736.754	-	278.342.126.010
Phải trả người bán, phải trả khác	56.681.261.575	-	-	56.681.261.575
Chi phí phải trả	426.149.327	-	-	426.149.327
	<u>108.780.800.158</u>	<u>226.668.736.754</u>	<u>-</u>	<u>335.449.536.912</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	87.795.019.930	226.668.736.754	-	314.463.756.684
Phải trả người bán, phải trả khác	62.691.670.256	-	-	62.691.670.256
Chi phí phải trả	4.364.453.193	-	-	4.364.453.193
	<u>154.851.143.379</u>	<u>226.668.736.754</u>	<u>-</u>	<u>381.519.880.133</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng	6 tháng
		<u>đầu năm 2015</u>	<u>đầu năm 2014</u>
		VND	VND
Số tiền vay nhận được			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	202.500.000	9.885.776.647
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	14.479.039.228	20.230.888.348
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	464.349.017	254.950.234

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	<u>đầu năm 2015</u>	<u>đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	814.609.000	778.667.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Năm 2015, Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây đô	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	1.568.481.895	(431.518.105)	2.000.000.000	1.092.349.234	(907.650.766)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.000.000.000	1.568.481.895	(431.518.105)	2.000.000.000	1.092.349.234	(907.650.766)
	32.600.000.000	32.168.481.895	(431.518.105)	32.600.000.000	31.692.349.234	(907.650.766)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	522.774.591.836	186.544.751.968	11.380.499.843	57.545.455	720.757.389.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.516.735.000)	(9.565.718.700)	-	(14.082.453.700)
Số dư cuối kỳ	522.774.591.836	182.028.016.968	1.814.781.143	57.545.455	706.674.935.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	129.622.000.139	61.852.448.759	5.776.835.897	41.240.913	197.292.525.708
- Khấu hao trong kỳ	11.879.668.212	7.179.113.002	111.101.200	5.754.546	19.175.636.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.189.131.216)	(4.224.859.172)	-	(6.413.990.388)
Số dư cuối kỳ	141.501.668.351	66.842.430.545	1.663.077.925	46.995.459	210.054.172.280
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	393.152.591.697	124.692.303.209	5.603.663.946	16.304.542	523.464.863.394
Tại ngày cuối kỳ	381.272.923.485	115.185.586.423	151.703.218	10.549.996	496.620.763.122

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 496.181.944.136 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.669.661 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	9.003.796.400	9.003.796.400	202.500.000	3.286.942.660	5.919.353.740	5.919.353.740
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô ⁽⁶⁾	5.949.353.740	5.949.353.740	202.500.000	232.500.000	5.919.353.740	5.919.353.740
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽²⁾	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
b) Vay dài hạn	305.459.960.284	305.459.960.284	-	33.037.188.014	272.422.772.270	272.422.772.270
<i>Kỳ hạn dưới 12 tháng</i>						
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang ⁽¹⁾	21.509.999.993	21.509.999.993	-	8.604.030.004	12.905.969.989	12.905.969.989
Ngân hàng Phát triển Hà Giang ⁽²⁾	19.196.635.537	19.196.635.537	-	5.390.864.010	13.805.771.527	13.805.771.527
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁴⁾	24.732.588.000	24.732.588.000	-	12.366.294.000	12.366.294.000	12.366.294.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁵⁾	3.352.000.000	3.352.000.000	-	1.676.000.000	1.676.000.000	1.676.000.000
<i>Kỳ hạn trên 12 tháng</i>						
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang (1)	21.512.000.063	21.512.000.063	-	-	21.512.000.063	21.512.000.063
Ngân hàng Phát Triển Hà Giang (2)	18.970.000.000	18.970.000.000	-	-	18.970.000.000	18.970.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	95.150.161.691	95.150.161.691	-	-	95.150.161.691	95.150.161.691
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁴⁾	76.348.575.000	76.348.575.000	-	-	76.348.575.000	76.348.575.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁵⁾	14.688.000.000	14.688.000.000	-	-	14.688.000.000	14.688.000.000
	314.463.756.684	314.463.756.684	202.500.000	36.324.130.674	278.342.126.010	278.342.126.010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	5.919.353.740	464.349.017	5.949.353.740	254.950.234
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	16.364.000.000	-	21.094.442.660	-
		22.283.353.740	464.349.017	27.043.796.400	254.950.234

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	Phải trả người bán ngắn hạn	10.457.382.780	10.457.382.780	8.096.816.215	8.096.816.215
	- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrim	1.065.254.252	1.065.254.252	1.065.254.252	1.065.254.252
	- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.092.449.055	3.092.449.055	3.592.449.055	3.592.449.055
	- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	2.504.949.656	2.504.949.656	191.331.355	191.331.355
	- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648
	- Phải trả các đối tượng khác	1.778.139.169	1.778.139.169	1.231.190.905	1.231.190.905
		10.457.382.780	10.457.382.780	8.096.816.215	8.096.816.215
b)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	10.457.382.780	10.457.382.780	8.096.816.215	8.096.816.215
	- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrim	1.065.254.252	1.065.254.252	1.065.254.252	1.065.254.252
	- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.092.449.055	3.092.449.055	3.592.449.055	3.592.449.055
	- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	2.504.949.656	2.504.949.656	191.331.355	191.331.355
	- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648
	- Phải trả các đối tượng khác	1.778.139.169	1.778.139.169	1.231.190.905	1.231.190.905
		10.457.382.780	10.457.382.780	8.096.816.215	8.096.816.215
Mối quan hệ		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c)	Phải trả người bán là các bên liên quan	5.109.039.703	5.109.039.703	5.609.039.703	5.609.039.703
	- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.092.449.055	3.092.449.055	3.592.449.055	3.592.449.055
	- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648	2.016.590.648
		5.109.039.703	5.109.039.703	5.609.039.703	5.609.039.703
	Cùng Tổng Công ty				
	Công ty con				

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.839.115.592	8.027.799.636	6.800.000.000	-	5.066.915.228
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	877.449.852	849.225.122	1.500.250	-	1.725.174.724
Thuế Thu nhập cá nhân	-	384.142.839	111.922.510	54.877.364	-	441.187.985
Thuế Tài nguyên	-	2.441.832.232	2.789.532.201	2.101.268.300	-	3.130.096.133
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	84.655.815	1.346.263.790	13.785.599	-	1.417.134.006
	-	7.627.196.330	13.124.743.259	8.971.431.513	-	11.780.508.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	149.999.890.000	(204.360.000)	17.122.387.090	26.096.071.776	32.678.666	193.046.667.532
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	8.595.917.050	-	8.595.917.050
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	6.818.765.066	(22.500.630.573)	-	(15.681.865.507)
Số dư cuối kỳ trước	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	12.191.358.253	32.678.666	185.960.719.075
Số dư đầu kỳ nay	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	22.772.457.264	32.678.666	196.541.818.086
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	13.705.508.227	-	13.705.508.227
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.068.322.570	(4.027.173.373)	-	(958.850.803)
Số dư cuối kỳ nay	149.999.890.000	(204.360.000)	27.009.474.726	32.450.792.118	32.678.666	209.288.475.510

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố thay đổi phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền tỷ lệ 10% thành cổ phiếu tỷ lệ 10%, thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ thêm 59.999.930.000 đồng (từ 149.999.890.000 đồng lên 209.999.820.000 đồng) theo hình thức: trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; Chào bán ra công chúng tỷ lệ 20% với số lượng 29.999.997 cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết việc phân phối lợi nhuận năm 2014 được thực hiện như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	19.177.016.061
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,00%	3.068.322.570
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	958.850.803
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	78,22%	14.999.980.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,78%	149.862.688

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện chốt quyền để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đối với cổ tức năm 2013 và năm 2014 và quyền mua thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 01:

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	5. Các khoản phải thu khác	156.671.737	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	391.261.031	234.589.294
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	234.589.294	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(234.589.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	87.795.019.930	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	87.795.019.930	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	226.668.736.754	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	226.668.736.754	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	149.999.890.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	149.999.890.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17.900.691.283	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	23.941.152.156	6.040.460.873
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.040.460.873			-	(6.040.460.873)
			419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.772.457.264	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.772.457.264	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	19.177.016.061	-
			421b	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	3.595.441.203	-

Nguyễn Thanh Lệ

Người lập

Trần Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hà

Giám đốc

Hà Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2015